

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 1142/UBND-KT ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của HĐND huyện Quảng Ninh Khóa XX, kỳ họp thứ 20 thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh tại Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 107.975,88 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 10.261,79 ha.
- Đất chưa sử dụng: 1.180,25 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 1.883,38 ha, trong đó:

- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 1.523,12 ha.
- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 360,26 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 4.318,92 ha, trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 3.791,37 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 527,55 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

1.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.288,50 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 993,27 ha.
- + Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 54,61 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 355,00 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

1.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 60,00 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất cần chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Ninh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh có trách nhiệm: 

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

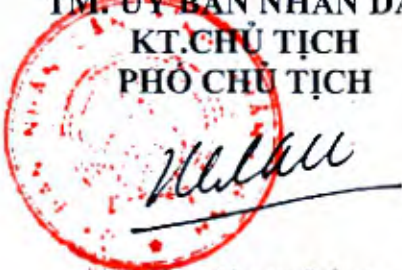
4. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Quảng Ninh báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

[illegible]

Εξασφ. 91. 11000. 10000. 10000.

STT	Chỉ tiêu và đơn vị	Mã	Diện tích cấp huyện phân bổ	Diện tích cấp huyện	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Thị trấn Quỳ Châu	Xã An Ninh	Xã Dục Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hòa Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Xuân Ninh		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06) = (07) + (08)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	107.975,88	-	107.975,88	140,34	1.394,51	450,64	1.936,67	2.175,36	1.563,89	1.085,50	734,44	17.008,96	14.299,82	1.963,87	3.651,97	1.051,64	540,27		
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.592,05	-	4.592,05	42,92	873,19	364,49	520,77	376,69	261,59	539,51	30,72	67,66	810,96	347,05	71,43	274,87			
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	-	4.377,02	4.377,02	42,00	873,43	364,49	520,77	372,77	154,49	539,51	-	67,66	804,24	273,42	71,43	274,87			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	215,03	215,03	0,92	9,99	-	-	3,92	107,10	-	12,77	-	6,72	73,63	-	-			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HINK	-	1.885,00	1.885,00	24,22	145,27	45,04	75,47	65,89	106,13	252,03	58,16	219,39	294,39	168,15	91,99	118,79			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	623,57	623,57	0,33	4,66	1,61	0,70	2,58	2,02	2,29	-	204,23	98,70	4,51	2,32	6,09			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDO	125,53	-	125,53	-	-	-	-	-	-	-	-	125,53	-	-	-	-			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.945,98	-	44.945,98	-	-	-	-	222,81	-	16,01	10,57	38.661,08	5.811,31	-	-	224,20			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	53.542,64	53.542,64	0,23	294,50	-	1.311,83	1.590,68	857,35	368,21	-	7.479,85	640,78	3.016,79	461,31	132,66			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	32.879,67	-	32.879,67	-	-	-	-	-	-	-	-	28.942,87	2.256,74	2.680,42	-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	1.563,39	1.563,39	68,94	17,85	38,90	4,78	81,56	196,41	165,77	136,20	319,06	204,63	15,44	101,83	136,60			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	54,61	54,61	-	-	-	-	-	-	-	-	36,40	18,21	-	-	-			
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	643,11	643,11	3,80	48,84	-	22,72	211,84	24,49	19,60	-	60,00	68,21	102,80	33,44	64,89			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.261,79	-	10.261,79	724,97	561,30	326,39	712,64	1.448,84	431,08	395,14	411,97	676,83	1.126,30	837,24	1.304,42	1.025,13	279,58		
	Trong đó:																				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	1.457,07	1.457,07	47,48	67,45	73,19	97,19	128,06	78,26	69,37	46,26	56,20	44,31	85,43	83,24	424,09	54,54		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	342,82	342,82	306,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,05		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	44,82	44,82	4,45	0,53	0,34	10,32	2,08	0,44	0,65	0,74	4,45	1,20	0,94	0,51	12,18	5,90		
2.4	Đất quốc phòng	QDP	259,21	-	259,21	4,10	0,30	-	-	17,29	24,64	-	-	0,03	11,70	34,52	79,65	86,81	0,61		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,49	-	5,49	2,60	0,20	0,30	0,20	0,25	0,20	0,09	0,20	0,20	0,12	0,20	0,20	0,20	0,48		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DEN	-	623,57	623,57	17,53	12,38	7,88	18,89	427,06	11,78	25,71	8,42	7,60	6,18	11,90	25,09	33,33	9,84		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	15,80	15,80	1,66	-	-	-	-	-	-	-	12,33	0,06	0,40	-	0,93	-		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	15,58	15,58	0,24	0,45	3,03	8,31	0,19	0,20	0,74	0,15	0,39	0,33	0,12	0,68	0,50	0,25		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	113,53	113,53	8,84	6,91	4,45	4,58	1,97	5,17	9,09	5,13	5,72	4,58	6,28	20,57	17,39	5,45		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể thao, thể thao	DTT	-	465,02	465,02	6,56	5,02	0,40	0,46	415,90	3,81	3,55	3,08	1,08	1,27	3,79	3,45	12,51	4,14		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở năng lượng	DNQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	13,64	13,64	0,23	-	-	5,14	2,90	2,60	-	-	0,01	-	1,27	0,39	2,00	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	1.480,30	1.480,30	80,85	33,48	19,39	90,71	446,50	22,06	10,28	12,84	112,58	141,01	160,07	505,81	32,56	12,16		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	295,82	295,82	35,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259,88	-	-		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	44,00	44,00	-	3,00	-	7,00	15,00	-	-	5,50	-	-	13,50	-	-	-		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	729,58	729,58	39,52	19,82	19,32	33,56	428,44	10,16	4,09	3,22	74,30	29,44	23,17	20,12	15,84	8,51		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	114,82	114,82	4,80	2,60	-	8,31	3,06	3,20	5,19	3,00	10,04	2,44	59,09	6,00	3,06	2,92		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	296,08	296,08	0,59	8,00	0,07	41,84	8,70	-	1,12	28,20	109,13	64,31	19,81	13,66	0,63	0,63		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	4.374,45	4.374,45	177,59	382,21	144,33	285,26	276,34	208,06	190,24	233,54	293,48	885,17	419,56	396,96	366,86	133,72		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	2.540,82	2.540,82	128,52	240,65	114,64	177,41	151,42	147,11	118,32	140,59	272,48	89,42	254,78	276,85	328,79	99,80		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	1.352,87	1.352,87	32,78	128,27	26,51	71,92	3,54	36,79	27,71	89,85	1,98	734,28	111,95	31,99	24,53	30,86		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa được làm thành cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	9,73	9,73	1,47	-	-	-	-	-	3,42	-	0,30	2,72	1,14	0,12	0,04	0,51		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	47,88	47,88	-	4,00	-	0,04	1,50	-	5,00	0,01	4,00	9,00	-	21,60	2,72	0,00		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	257,78	257,78	0,34	5,70	1,92	33,00	8,14	22,43	33,79	0,46	13,25	27,52	46,32	63,01	1,13	1,90		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DTV	-	10,41	10,41	9,61	0,01	0,02	0,04	0,27	0,12	0,01	0,02	0,17	0,02	0,02	0,09	0,03	0,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	10,24	10,24	1,35	0,65	-	0,01	0,99	0,72	0,25	0,86	0,52	0,41	0,26	1,02	0,96	2,34		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	144,72	144,72	3,92	2,93	1,23	3,86	109,95	1,43	1,57	2,09	0,94	2,05	4,73	2,30	7,29	0,30		
2.9	Đất văn giáo	TOV	-	11,47	11,47	1,35	0,81	0,34	1,04	-	-	-	0,89	-	3,45	1,00	2,55	-	-		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	8,14	8,14	0,19	0,66	0,93	0,64	0,30	0,77	0,68	0,93	-	2,11	0,73	0,01	0,10	-		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	520,52	520,52	15,16	57,93	22,92	45,60	90,50	30,93	32,65	35,44	9,21	4,12	67,66	73,75	44,14	30,50		
2.12	Đất cơ sở nước chuyển dùng	TVC	-	1.132,76	1.132,76	66,69	5,33	54,87	161,74	0,26	53,94	64,97	72,68	181,41	26,22	8,32	292,62	111,53	32,10		
2.12.1	Đất cơ sở nước chuyển dùng vào cơ sở, dân, phá	MNC	-	256,64	256,64	1,95	5,33	0,22	1,26	-	7,64	14,19	11,98	0,52	9,59	3,34	198,19	0,58	1,80		
2.12.2	Đất cơ sở nước chuyển dùng vào cơ sở, dân, phá	SON	-	876,12	876,12	64,74	-	54,65	180,48	0,26	46,30	50,78	60,70	180,89	16,63	4,98	94,43	110,99	30,20		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	1,17	1,17	-	-	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.180,25	-	1.180,25	3,70	3,62	3,45	282,45	282,25	16,54	19,28	19,12	275,99	208,52	105,93	19,88	92,46	7,50		
	Trong đó:																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BKS	-	697,86	697,86	-	3,70	3,62	2,45	47,83	202,25	16,54	19,28	118,93	122,10	103,97	19,86	10,66	7,50		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DKS	-	477,97	477,97	-	-	-	-	154,58	-	-	-	152,64	86,42	1,96	-	82,30	0,00		
3.3	Núi đã thông có rừng cây	NCS	-	4,42	4,42	-	-	-	-	-	-	-	-	4,42	-	-	-	-	-		
3.4	Đất cơ sở nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 2595 /QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Danh vi sinh: *h*

đang đắc	Mã	Tổng điểm
	NNP	3.791
	LUA	549
	LAW	533

Donec ut nunc: sed

STT	Chỉ tiêu và đơn vị tính	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Quận Huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Lâm Ninh	Xã Hòa Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh			
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
1	Nhóm đối tượng nghiệp vụ	NNP	3.791,37	274,51	139,88	86,34	206,92	835,18	148,92	83,76	64,84	295,69	339,86	345,44	599,62	422,53	64,88			
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Đầu tư trồng lúa	LUA	549,78	183,02	44,41	32,86	8,94	38,38	22,82	49,60	0,63	2,87	22,83	61,35	56,59	23,48				
1.1.1	Đầu tư chuyên trồng lúa	L13	533,47	182,12	44,41	32,86	8,94	38,38	22,82	49,60	0,63	2,87	22,83	45,94	56,59	23,48				
1.1.2	Đầu tư trồng lúa còn lại	L0K	16,31	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,41	-	-				
1.2	Đầu tư trồng cây hàng năm khác	HNK	386,06	44,96	39,25	46,37	24,89	21,22	25,53	16,40	9,79	4,18	8,99	56,51	48,59	28,36	10,72			
1.3	Đầu tư trồng cây lâu năm	CLN	33,77	1,91	1,48	0,38	1,69	0,44	1,06	0,69	-	5,96	3,24	9,90	6,03	0,21	0,78			
1.4	Đầu tư rừng đặc dụng	RDO	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-		
1.5	Đầu tư rừng phòng hộ	RPH	61,18	-	-	-	-	5,59	-	0,50	-	40,07	4,47	-	-	10,55	-	-		
1.6	Đầu tư rừng sản xuất	R SX	2.569,45	9,27	53,87	-	166,65	746,73	74,32	37,35	-	244,85	118,81	153,17	456,00	281,56	26,68			
	Trong đó: Đầu tư rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SV	40,47	-	-	-	-	-	-	-	-	40,47	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đầu tư nuôi trồng thủy sản	NTS	170,22	35,35	0,87	0,73	1,75	47,72	1,63	6,08	4,65	-	0,08	0,83	25,64	44,55	0,43			
1.8	Đầu tư chăn nuôi gia súc	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đầu tư chăn nuôi gia cầm	LAMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.10	Đầu tư nông nghiệp khác	NKH	20,31	-	-	-	3,00	13,19	-	-	-	-	-	2,00	-	1,41	0,71			
2	Nhóm đối tượng nông nghiệp	PNN	527,55	142,88	21,98	21,23	9,36	34,55	18,80	19,73	17,92	5,25	7,19	26,04	107,98	89,23	5,41			
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Đầu tư tại nông thôn	ONT	13,59	0,14	-	1,62	0,57	0,24	0,18	0,51	1,10	-	0,05	1,29	5,15	4,53	0,15			
2.2	Đầu tư ở tại đô thị	OOT	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đầu tư xây dựng cơ sở cơ quan	TSC	0,45	0,04	0,02	0,06	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,10	-	0,20			
2.4	Đầu tư quốc phòng	QOP	26,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,62			
2.5	Đầu tư an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đầu tư xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,65	0,68	0,49	0,07	0,28	-	1,67	0,15	0,05	0,17	0,35	0,02	1,12	0,70	-	-		
2.6.1	Đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.2	Đầu tư xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	Đầu tư xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.4	Đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,48	-	0,44	0,07	0,28	-	0,90	0,07	0,05	0,17	0,03	-	1,06	0,43	-	-		
2.6.5	Đầu tư xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,01	0,54	0,03	-	-	-	0,77	0,08	-	-	0,21	0,02	0,06	0,27	-	-		
2.6.6	Đầu tư xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.7	Đầu tư xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	Đầu tư xây dựng cơ sở khai thác thủy sản	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.9	Đầu tư xây dựng cơ sở an ninh	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.10	Đầu tư xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	50,85	9,00	0,01	0,01	0,02	0,21	-	-	-	-	0,04	6,38	25,22	9,88	0,0			
2.7.1	Đầu tư khu công nghiệp	SKK	27,26	8,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,14	-	-	-		
2.7.2	Đầu tư cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.3	Đầu tư khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.4	Đầu tư thương mại, dịch vụ	TMD	1,53	-	0,01	0,01	0,02	0,21	-	-	-	-	0,04	-	1,03	0,21	-	-		
2.7.5	Đầu tư cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,00	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,05	-	-	-		
2.7.6	Đầu tư sản xuất, chế biến nông sản	SKS	16,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,38	-	9,67	0,0			
2.8	Đầu tư xây dựng hạ tầng dịch vụ công cộng	CCC	231,25	46,47	18,90	10,93	6,89	21,82	10,42	13,72	10,84	3,94	6,32	16,97	51,24	28,50	4,7			
2.8.1	Đầu tư công trình giao thông	DGT	193,75	34,20	13,65	7,51	5,74	22,79	7,88	10,47	8,84	1,69	4,80	13,64	40,57	20,96	3,0			
2.8.2	Đầu tư công trình thủy lợi	DTL	53,25	11,89	4,98	3,22	0,72	1,03	2,29	3,19	4,60	0,05	1,40	2,66	9,26	6,93	1,6			
2.8.3	Đầu tư công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	Đầu tư công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	Đầu tư cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch	DDD	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.6	Đầu tư công trình xử lý chất thải	DRA	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,87	-	-		
2.8.7	Đầu tư công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,61	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,54	-	0,0			
2.8.8	Đầu tư công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.9	Đầu tư chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,81	0,03	0,30	0,20	-	0,03	0,25	-	-	-	0,34	-	-	0,06	-	-		
2.8.10	Đầu tư khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,43	0,35	0,07	-	0,40	-	-	-	-	0,20	0,08	0,67	-	0,55	0,1			
2.9	Đầu tư tín giáo	TGN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đầu tư tín ngưỡng	TGN	0,04	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đầu tư nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đầu tư cơ sở lưu giữ tro cốt	TNT	31,51	10,23	1,78	1,68	0,60	2,34	2,13	0,66	0,74	-	0,04	0,72	5,98	4,22	0,3			
2.12	Đầu tư cơ sở nước sạch	TVC	144,95	76,08	0,78	6,86	0,98	7,94	4,40	4,66	5,16	3,14	0,49	0,66	19,17	14,58	0,6			
2.12.1	Đầu tư cơ sở nước sạch chuyên dùng	MNC	9,62	2,68	0,78	2,36	0,01	-	0,16	-	0,16	-	0,02	-	3,36	0,04	0,0			
2.12.2	Đầu tư cơ sở nước sạch sinh hoạt, tưới tiêu, nuôi trồng	SON	135,33	73,40	-	4,50	0,97	7,94	4,24	4,66	5,00	3,14	0,47	0,66	15,81	14,54	-			
2.13	Đầu tư cơ sở nước sạch khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

PHỤ LỤC 04
DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hàu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Văn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.288,50	328,80	135,09	81,17	183,19	662,45	140,17	79,04	64,04	255,10	79,55	197,94	594,01	421,32	66,53
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,27	196,14	39,83	33,69	17,40		42,47	25,07	49,60	0,63	5,76	23,13	61,35	58,69	23,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNN/PNN	389,01	88,50	30,54	46,37	25,75	21,53	13,47	13,31	9,79	4,18	10,64	24,21	56,20	37,43	10,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,12	1,91	1,48												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,60														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	61,34					5,99		0,50							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.042,63	6,04	61,87		113,60	578,74	81,22	37,35		204,20	54,71	131,42	443,38	279,18	30,91
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RST/PNN	40,47														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	156,33	36,21	1,37	0,73	1,73	48,09	2,05		4,65		0,68	0,83	25,64	44,35	0,42
1.8	Đất chôn cất tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMT/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,28				3,00	8,10					0,06	2,00	1,41	3,73	
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		993,27	3,80	33,65		15,83	474,95	13,75	1,50	55,36	141,17	175,14	24,65	1,53	49,63	2,31
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	97,84		19,62		0,25		1,30	1,50	55,36			15,95		1,55	2,31
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	895,43	3,80	14,03		15,58	474,95	12,45			141,17	175,14	8,70	1,53	48,08	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chôn cất tập trung khi thực hiện các dự án chôn cất tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	54,61									36,40	18,21				
4	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		355,80	103,14	5,64	4,53	14,61	17,63	5,92	8,92	7,29	0,80	0,22	3,18	75,48	107,44	3,32
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	170,14	46,49	2,47	2,25	7,00	8,03	2,94	4,46	3,63	0,44	0,11	1,59	40,56	48,47	1,70
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	NHT/OTC	136,46	49,55	2,57	2,04	1,88	4,51	2,04	3,18	2,39	0,44	0,09	0,55	7,26	58,57	1,39
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	NHT/CSK	1,21						0,60					0,61			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	47,19	5,10	0,60	0,24	5,13	4,49	0,34	1,28	1,27		0,02	0,43	27,66	0,40	0,23
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

Ghi chú:
- NNP là mã đất phi nông, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo biểu trưng sử dụng đất

202 6

PHỤ LỤC 05
DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LÀN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60.00						60.00								
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SXS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	60.00						60.00								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT															
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL															
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60.00						60.00								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV															
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC															
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC															
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

042 E